

Số: 106 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 16 tháng 04 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng tại Văn bản số 0910/CV-TH ngày 09 tháng 10 năm 2024 về việc đề nghị thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 0201/CV-TH.GT ngày 02 tháng 01 năm 2025 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án xây dựng trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái, địa điểm thực hiện ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 144.../TTr-STNMT ngày 09 tháng 04 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng, địa chỉ ấp Kà Ót, xã Tân Đông, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án xây dựng trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái tại ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Dự án: xây dựng Trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái.

1.2. Địa điểm hoạt động dự án: ấp Tân Cường, xã Tân Hà, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số doanh nghiệp 3901302844 ngày 25 tháng 8 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 05 tháng 6 năm 2023 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp; Giấy chứng nhận đăng

ký đầu tư mã số dự án 3027058822 ngày 20 tháng 4 năm 2022, chúng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 06 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 3901302844.

1.5. Loại hình Cơ sở: trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.6.1. Quy mô: nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.6.2. Công suất: trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Tân Hà, huyện Tân Châu thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp Giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Thực hiện thủ tục về đất đai của Dự án theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 314/QĐ-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng trang trại nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái của Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng hết hiệu lực kể từ ngày ký Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Tân Châu và các đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án của Công ty được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hà;
- Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Tâm Hưng;
- Đăng công thông tin điện tử Sở TN&MT;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

8

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số106...../GPMT-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 (toàn bộ nước thải sau xử lý được thu gom để sử dụng lại cho các hoạt động của Dự án, không xả thải ra môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại các khu vực: nhà công nhân, nhà bảo vệ, nhà cách ly khách, nhà văn phòng, nhà sát trùng công nhân, nhà điều hành hệ thống xử lý nước thải với lưu lượng lớn nhất là 5,6 m³/ngày.đêm được xử lý bằng bể tự hoại, có 13 bể tự hoại, thể tích 10 m³/bể; nước thải sau bể tự hoại được dẫn về bể thu gom tách phân (bể citi), thể tích 460,8 m³; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải từ nhà bếp với lưu lượng lớn nhất là 1,75 m³/ngày.đêm được xử lý bằng bể tách mỡ, thể tích 10 m³; nước thải sau bể tách mỡ được dẫn về bể thu gom tách phân (bể citi), thể tích 460,8 m³; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm: nước thải vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; nước tiểu heo; nước thải từ quá trình vệ sinh xe ra vào Dự án, sát trùng công nhân; ép phân heo; nước thải từ máy nghiền xác heo; nước rửa lọc hệ thống xử lý nước sạch với lưu lượng lớn nhất là 490,44 m³/ngày.đêm được xử lý bằng bể thu gom tách phân (bể citi), thể tích 460,8 m³; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm để xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại Dự án được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A. Nước thải sau xử lý theo đường ống uPVC có đường kính 90mm, chiều dài 9m dẫn về hồ nước sau xử lý của Dự án, sau đó tái sử dụng 100% cho hoạt động chăn nuôi của Dự án (bao gồm: vệ sinh chuồng trại,

ngâm rửa đan, vệ sinh dụng cụ, sát trùng xe, hệ thống làm mát, hệ thống khử mùi sau quạt hút), không sử dụng cho hoạt động tưới cây tại Dự án và không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt tại khu nhà vệ sinh (tại các khu vực: nhà công nhân, nhà bảo vệ, nhà cách ly khách, nhà văn phòng, nhà sát trùng công nhân) → bể tự hoại → bể thu gom tách phân (bể citi) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất $600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ → bể thu gom tách phân (bể citi) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất $600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (gồm: nước thải vệ sinh chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; nước tiểu heo; nước thải từ quá trình vệ sinh xe ra vào Dự án, sát trùng công nhân; ép phân heo; nước thải từ máy nghiền xác heo; nước rửa lọc hệ thống xử lý nước sạch) → bể thu gom tách phân (bể citi) → hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất $600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có quy trình công nghệ như sau: nước thải → hồ biogas (01 hồ) → hồ lắng (hồ số 01) → hồ lắng (hồ số 02) → tháp khử amoni (tháp air shipping) → bể trung hòa → bể anoxic (bể số 01) → bể aerotank (bể số 01) → bể anoxic (bể số 02) → bể aerotank (bể số 02) → bể lắng sinh học → bể keo tụ (*sử dụng hóa chất PAC*) → bể tạo bông (*sử dụng hóa chất Polymer*) → bể lắng hóa lý → bể trung gian → bồn lọc → bể khử trùng (*sử dụng hóa chất Chlorine*) → bể nước sau xử lý.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, Chlorine.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại, có 13 bể tự hoại, thể tích $10\text{ m}^3/\text{bể}$, kích thước mỗi bể $L \times W \times H$: $2,6\text{m} \times 2,4\text{m} \times 1,6\text{m}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Bể thu gom tách phân (bể citi), thể tích $460,8\text{ m}^3$, kích thước $L \times W \times H$: $8\text{m} \times 8\text{m} \times 7,2\text{m}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý $600\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm:

+ 01 Bể biogas, kích thước $L \times W \times H$: $50\text{m} \times 80\text{m} \times 6\text{m}$, được lót và phủ bằng bạt chống thấm HDPE.

+ 02 Hồ lắng sinh học (hồ số 01, số 02), mỗi hồ có kích thước $L \times W \times H$: $40\text{m} \times 60\text{m} \times 6\text{m}/\text{hồ}$, được lót bằng bạt chống thấm HDPE.

+ 01 Tháp khử amoni (tháp air shipping), kích thước $L \times W \times H$: $10\text{m} \times 8\text{m} \times 2,5\text{m}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bể gom, kích thước $L \times W \times H$: $7,2\text{m} \times 2,5\text{m} \times 2,5\text{m}$, kết cấu vật liệu bê

tông cốt thép.

+ 02 Bể anoxic (bể số 01, số 02), kích thước $L \times W \times H$ của các bể như sau: bể số 01 là $12,8m \times 6,9m \times 5,5m$, bể số 02 là $6,65m \times 3,95m \times 5,5m$; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 02 Bể aerotank (bể số 01, số 02), kích thước $L \times W \times H$ của các bể như sau: bể số 01 là $12,8m \times 13,3m \times 5,5m$, bể số 02 là $5m \times 3,95m \times 5,5m$; kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bể lắng sinh học, kích thước $L \times W \times H$: $6m \times 6m \times 5,5m$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bể keo tụ, kích thước $L \times W \times H$: $1,8m \times 1,5m \times 5,5m$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bể tạo bông, kích thước $L \times W \times H$: $1,8m \times 2,75m \times 5,5m$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bể lắng hóa lý, kích thước $L \times W \times H$: $4,5m \times 4,5m \times 5,5m$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bể trung gian, kích thước $L \times W \times H$: $3,3m \times 1,1m \times 4m$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

+ 01 Bồn lọc, kích thước $D \times H$: $2m \times 2m$, kết cấu vật liệu inox 304.

+ 03 Bể nước sau xử lý (bể số 01, số 02, số 03), mỗi bể có kích thước $L \times W \times H$: $45m \times 25m \times 6m$ /bể, được lót bằng bạt chống thấm HDPE.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1 Công trình ứng phó sự cố:

Xây dựng 01 hồ sự cố lót bạt chống thấm HDPE, kích thước $45m \times 25m \times 6m$.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.
- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.
- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu tại mục 1.1 phần B của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra bể nước sau xử lý và lưu chứa nước thải tại 01 hồ sự cố có

kích thước 45m × 25m × 6m để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày đưa hệ thống xử lý nước thải đi vào vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm nước thải đầu vào tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm.

- Một (01) điểm nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 600m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm Công ty giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 600 m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý phải giám sát các thông số pH, BOD₅, COD, tổng chất rắn lơ lửng, tổng Nitơ, tổng Coliform và được chứa tại bể nước sau xử lý tái sử dụng 100% cho hoạt động chăn nuôi của Dự án (bao gồm: vệ sinh chuồng trại, ngâm rửa đàn, vệ sinh dụng cụ, sát trùng xe, hệ thống làm mát, hệ thống khử mùi sau quạt hút), không sử dụng cho hoạt động tưới cây tại Dự án và không xả ra môi trường.

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 62-MT:2016/BTNMT, cột A	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-9	3 tháng/lần
2	BOD ₅	mg/l	40	
3	COD	mg/l	100	
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50	
5	Tổng Nitơ	mg/l	50	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000	

Trường hợp Công ty tái sử dụng nước thải sau xử lý để tưới cây phải xử lý đạt yêu cầu của QCVN 01 - 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng và phải lập hồ sơ công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức

đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật mới được phép thực hiện tưới cây.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A, nước thải sau xử lý tái sử dụng 100% cho các hoạt động chăn nuôi của Dự án (bao gồm: vệ sinh chuồng trại, ngâm rửa đàn, vệ sinh dụng cụ, sát trùng xe, hệ thống làm mát, hệ thống khử mùi sau quạt hút), không sử dụng cho hoạt động tưới cây tại Dự án và không xả ra môi trường. Trường hợp tái sử dụng nước thải sau xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường để tưới cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án, chất lượng nước thải sau xử lý phải đáp ứng yêu cầu quy định tại QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cột A và QCVN 01 - 195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng và đồng thời thực hiện công bố hợp quy và đăng ký công bố hợp quy theo quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ; Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31/3/2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm, Công ty phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.6. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải; lập nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án..

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 100./GPMT-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 1;
- Nguồn số 02: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 2 số 01;
- Nguồn số 03: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 2 số 02;
- Nguồn số 04: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 01;
- Nguồn số 05: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 02;
- Nguồn số 06: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 03;
- Nguồn số 07: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 04;
- Nguồn số 08: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 05;
- Nguồn số 09: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 06;
- Nguồn số 10: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 07;
- Nguồn số 11: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 08;
- Nguồn số 12: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 3 số 09;
- Nguồn số 13: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo hậu bị 4;
- Nguồn số 14: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo bầu;
- Nguồn số 15: khí thải từ quạt hút bên trong nhà nuôi heo đẻ;
- Nguồn số 16: khí thải từ quạt hút bên trong nhà phối;
- Nguồn số 17: bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 500 KVA sử dụng nhiên liệu là dầu DO.
- Nguồn số 18: bụi, khí thải từ hoạt động của máy phát điện, công suất 500KVA sử dụng nhiên liệu là khí biogas.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 1, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 527$, $Y = 571\ 566$.
- Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 2 số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 549$, $Y = 571\ 565$.

- Dòng khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 2 số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 547$, $Y = 571\ 564$.
- Dòng khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 01, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 544$, $Y = 571\ 564$.
- Dòng khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 02, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 542$, $Y = 571\ 564$.
- Dòng khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 03, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 538$, $Y = 571\ 564$.
- Dòng khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 04, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 533$, $Y = 571\ 563$.
- Dòng khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 05, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 529$, $Y = 571\ 563$.
- Dòng khí thải số 09: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 06, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 518$, $Y = 571\ 562$.
- Dòng khí thải số 10: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 07, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 514$, $Y = 571\ 562$.
- Dòng khí thải số 11: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 08, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 511$, $Y = 571\ 562$.
- Dòng khí thải số 12: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 3 số 09, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 507$, $Y = 571\ 561$.
- Dòng khí thải số 13: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo hậu bị 4, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 503$, $Y = 571\ 561$.
- Dòng khí thải số 14: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo bầu, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 552$, $Y = 571\ 616$.
- Dòng khí thải số 15: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà nuôi heo dề, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 492$, $Y = 571\ 765$.
- Dòng khí thải số 16: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của nhà phối, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 616$, $Y = 571\ 558$.
- Dòng khí thải số 17: tại ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu dầu DO, tọa độ vị trí xả khí thải: $X = 1294\ 658$, $Y = 571\ 559$.

- Dòng khí thải số 18: tại ống thoát khí thải của máy phát điện sử dụng nhiên liệu khí biogas, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1294 653, Y = 571 558.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ mũi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 848.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02, số 03: tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 848.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải từ số 04 đến số 12: tổng lưu lượng xả khí thải tối đa là 378.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: lưu lượng xả khí thải tối đa là 232.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.832.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: lưu lượng xả khí thải tối đa là 2.020.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: lưu lượng xả khí thải tối đa là 116.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: lưu lượng xả khí thải tối đa là 4.451 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: lưu lượng xả khí thải tối đa là 17.456 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 16: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua các quạt hút sau mỗi nhà nuôi heo, xả liên tục khi hoạt động.
- Nguồn khí thải số 17: xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục khi có vận hành máy phát điện dự phòng.
- Nguồn khí thải số 18: xả ra môi trường qua ống thải, xả liên tục theo thời gian hoạt động của Dự án.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Đối với dòng khí thải từ số 01 đến số 16 đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh:

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	1 giờ	42	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NH ₃	µg/Nm ³	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	24 giờ	200		

- Đối với dòng khí thải số 17 và số 18 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 1,0$ và $K_v = 1,0$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	$P \leq 20.000$	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 16: khí thải từ các nhà nuôi heo xả khí thải ra môi trường thông qua các quạt hút của nhà nuôi heo.

- Nguồn số 17: khí thải từ máy phát điện dự phòng, công suất 500 KVA sử dụng nhiên liệu dầu DO được thoát ra ngoài môi trường theo ống thải kích thước 300mm cao 5m, vật liệu thép, độ dày 3mm.

- Nguồn số 18: khí thải từ máy phát điện, công suất 500 KVA sử dụng nhiên liệu khí biogas được thoát ra ngoài môi trường theo ống thải kích thước 300mm cao 5m, vật liệu thép, độ dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các nhà nuôi heo: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (xây dựng công trình thu gom bụi, khí thải lắp đặt lưới lan + hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu DO: thu gom về ống thải của máy phát điện → thoát ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

- Khí thải từ máy phát điện sử dụng nhiên liệu khí biogas: thu gom về ống thải của máy phát điện → thoát ra môi trường (máy phát điện vận hành liên tục theo thời gian hoạt động của Dự án)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị xử lý khí thải thường xuyên; định kỳ bảo dưỡng thiết bị của hệ thống xử lý khí thải.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022-ND-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/ND-CP.

3.4. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường này.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 106.../GPMT-UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 1.
- Nguồn số 02: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 2 số 01.
- Nguồn số 03: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 2 số 02.
- Nguồn số 04: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 01.
- Nguồn số 05: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 02.
- Nguồn số 06: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 03.
- Nguồn số 07: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 04.
- Nguồn số 08: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 05.
- Nguồn số 09: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 06.
- Nguồn số 10: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 07.
- Nguồn số 11: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 08.
- Nguồn số 12: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 3 số 09.
- Nguồn số 13: khu vực nhà nuôi heo hậu bị 4.
- Nguồn số 14: khu vực nhà nuôi heo bầu.
- Nguồn số 15: khu vực nhà nuôi heo đẻ.
- Nguồn số 16: khu vực nhà phối.
- Nguồn số 17: hoạt động của máy phát điện dự phòng, công suất 500KVA (sử dụng nhiên liệu dầu DO).
- Nguồn số 18: hoạt động của máy phát điện, công suất 500KVA (sử dụng nhiên liệu khí biogas).
- Nguồn số 19: khu vực máy ép phân
- Nguồn số 20: khu vực máy nghiền xác heo chết không do dịch bệnh
- Nguồn số 21: khu vực hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 600m³/ngày.đêm

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1294 527; Y = 571 566.

- Nguồn số 02: tọa độ: X = 1294 547; Y = 571 565.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1294 547; Y = 571 564.
- Nguồn số 04: tọa độ: X = 1294 544; Y = 571 564.
- Nguồn số 05: tọa độ: X = 1294 542; Y = 571 564.
- Nguồn số 06: tọa độ: X = 1294 538; Y = 571 564.
- Nguồn số 07: tọa độ: X = 1294 533; Y = 571 563.
- Nguồn số 08: tọa độ: X = 1294 529; Y = 571 563.
- Nguồn số 09: tọa độ: X = 1294 518; Y = 571 562.
- Nguồn số 10: tọa độ: X = 1294 514; Y = 571 562.
- Nguồn số 11: tọa độ: X = 1294 511; Y = 571 562.
- Nguồn số 12: tọa độ: X = 1294 507; Y = 571 561.
- Nguồn số 13: tọa độ: X = 1294 503; Y = 571 561.
- Nguồn số 14: tọa độ: X = 1294 552; Y = 571 616.
- Nguồn số 15: tọa độ: X = 1294 492; Y = 571 765.
- Nguồn số 16: tọa độ: X = 1294 616; Y = 571 558.
- Nguồn số 17: tọa độ: X = 1294 658; Y = 571 559.
- Nguồn số 18: tọa độ: X = 1294 653; Y = 571 558.
- Nguồn số 19: tọa độ: X = 1294 495; Y = 571 340.
- Nguồn số 20: tọa độ: X = 1294 472; Y = 571 338.
- Nguồn số 21: tọa độ: X = 1294 542; Y = 571 440.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3^0)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường chăn nuôi.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 106.../GPMT – UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	8
2	Pin, ắc quy thải	19 06 05	Rắn	NH	12
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	60
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 02	Rắn	KS	180
5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	200
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	250
7	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	Rắn	KS	15
8	Chế phẩm gây độc tế bào thải	13 02 03	Rắn	NH	8
9	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn)	13 02 01	Rắn	NH	20

TT	Thành phần	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
10	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NII	20
11	Gia súc, gia cầm chết (do dịch bệnh)	14 02 01	Rắn	NH	Không xác định
Tổng cộng				-	773

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (xác heo chết không do dịch bệnh).	13 02 04	Rắn	TT	148,8
2	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (gồm cả rơm)	14 01 12	Rắn	TT	9.370
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải.	18 01 06	Rắn	TT-R	52,05
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải (bùn thải từ hồ biogas)	14 03 04	Rắn	TT	0,6
5	Bùn thải từ quá trình xử lý nước cấp	12 10 02	Bùn	TT	1.101
Tổng cộng		-	-	-	10.672,45

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	396.25
Tổng khối lượng		396.25

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 16 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

- Chất thải nguy hại được thu gom, lưu trữ trong các thùng nhựa, đậy kín, không bị hư hỏng, đổ vỡ. Trước khi vận chuyển, bao bì, thùng chứa đựng CTNH được dán nhãn theo đúng quy định.

- Thực hiện các biện pháp thu gom, lưu chứa, phân loại chất thải theo quy định tại Điều 68, Điều 69 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có diện tích 16 m².

- Một (01) nhà lưu chứa phân heo có diện tích 250 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có tường bao quanh, lợp mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng nằm cuối lô đất thực hiện Dự án để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Công ty bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn chặn, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải:

- Xây dựng, lắp đặt và vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng thiết kế kỹ thuật

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ hệ thống xử lý nước thải; định kỳ lấy mẫu giám sát chất lượng nước thải sau xử lý để đánh giá hiệu quả của hệ thống xử lý.

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống nước thải: Tuân thủ nghiêm ngặt quy trình vận hành, đảm bảo trạm xử lý vận hành đúng công suất; thường xuyên kiểm tra hệ thống, hướng dẫn, đào tạo nhân viên vận hành đúng chuyên môn; bố trí bơm dự phòng để sử dụng trong trường hợp gặp sự cố bị hư hỏng máy bơm; xây dựng hồ sự cố có kích thước 30m × 25m × 4,5m được lót bạt HDPE để chứa nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 106.../GPMT – UBND
ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, cột A - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi trước khi tái sử dụng 100% cho các hoạt động chăn nuôi của Dự án (bao gồm: vệ sinh chuồng trại, ngâm rửa đàn, vệ sinh dụng cụ, sát trùng xe, hệ thống làm mát, hệ thống khử mùi sau quạt hút), không sử dụng cho hoạt động tưới cây tại Dự án và không xả ra môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Dự án sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Dự án theo đúng quy định.



6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.
7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.
8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
10. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,
11. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.